

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG



Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO
**QUYẾT TOÁN SẢN XUẤT
KINH DOANH**

- Quý 3 năm 2013 -



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 35392
	Giờ: Ngày 22 tháng 10 năm 2013

Ngày 22 tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	1/1/2013
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		188,644,219,586	160,090,464,241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50,190,597,224	55,738,668,614
1. Tiền	111	V.01	30,190,597,224	35,738,668,614
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		91,164,094,616	53,268,786,062
1. Phải thu khách hàng	131		74,677,759,775	38,049,150,859
2. Trả trước cho người bán	132		3,164,040,856	2,313,318,114
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,347,595,685	12,931,618,789
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25,301,700)	(25,301,700)
IV. Hàng tồn kho	140		40,266,193,999	38,753,471,800
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,266,193,999	38,753,471,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,023,333,747	12,329,537,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,120,380	23,481,887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,818,126,714	8,790,611,847
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1,702,877,565	2,841,113,955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		471,209,088	674,330,076
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		38,066,246,279	540,633,687,006
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		37,750,702,384	540,315,940,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37,616,205,958	40,449,054,053
- Nguyên giá	222		110,257,367,353	111,121,017,439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,641,161,395)	(70,671,963,386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	6,826,229
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(143,173,774)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	134,496,426	499,860,060,542
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		315,543,895	317,746,182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	315,543,895	317,746,182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		226,710,465,865	700,724,151,247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			30/06/2013	01/01/2013
A - nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		124,575,001,916	601,984,252,601
I. Nợ ngắn hạn	310		124,465,913,190	285,488,021,061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,346,725,050	139,966,186,399
2. Phải trả người bán	312		108,636,096,112	81,499,348,636
3. Người mua trả tiền trước	313		66,681,661	64,513,001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	440,240,255	298,987,860
5. Phải trả công nhân viên	315		4,897,556,760	5,404,970,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,639,711,761	1,881,980,386
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,407,582,978	55,950,197,538
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31,318,613	421,836,722
II. Nợ dài hạn	330		109,088,726	316,496,231,540
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		109,088,726	230,501,326
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	316,206,521,122
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	59,209,092
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		102,135,463,949	98,739,898,646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	102,135,463,949	98,739,898,646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,000,000,000	99,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		725,357,511	725,357,511
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,178,555,289	15,178,555,289
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,186,206,321	1,186,206,321
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(13,954,655,172)	-17,350,220,475
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		226,710,465,865	700,724,151,247

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,845,086,049	1,845,086,049
5. Ngoại tệ các loại		177.09	183.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

uiht

nhnh



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Diên

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : 15 Lê Hồng Phong - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (giữa niên độ dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	159,398,302,242	151,364,436,154	490,270,711,976	514,077,911,284
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		1,743,782,485	578,910,716	3,851,221,340	1,173,746,721
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		157,654,519,757	150,785,525,438	486,419,490,636	512,904,164,563
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	155,432,169,154	146,749,275,294	477,208,217,681	505,033,363,218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,222,350,603	4,036,250,144	9,211,272,955	7,870,801,345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	431,949,267	492,838,124	1,518,013,335	2,217,046,546
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	376,574,871	159,000,000	1,108,896,724	2,144,284,000
- Lãi vay phải trả	23		376,574,871	159,000,000	1,067,346,682	2,144,284,000
8. Chi phí bán hàng	24		2,339,405,819	2,816,468,201	9,445,154,397	8,214,141,096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,525,259,126	2,431,848,269	8,554,039,424	8,247,583,465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2,586,939,946	-878,228,202	-8,378,804,255	-8,518,160,670
11. Thu nhập khác	31		4,422,770,997	3,405,412,332	492,482,579,286	21,363,145,634
12. Chi phí khác	32		589,116,724	886,655,861	479,524,538,139	6,640,791,692
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		3,833,654,273	2,518,756,471	12,958,041,147	14,722,353,942
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,246,714,327	1,640,528,269	4,579,236,892	6,204,193,272
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	311,678,582	410,132,067	1,183,671,589	1,754,517,891
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		935,035,745	1,230,396,202	3,395,565,303	4,449,675,381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU
(Ký , họ tên)

luhr

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký , họ tên)

nhm
KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ THANH THỦY



Ngày 19 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký , họ tên, đóng dấu)

nguyen duy dien
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

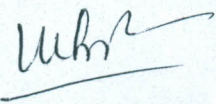
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nam 2013	Nam 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		541,211,129,438	370,524,103,641
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(460,973,648,250)	(333,945,302,161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,026,457,644)	(14,436,571,934)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,450,868,000)	(1,577,103,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(53,797,859)	(1,450,012,235)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,557,436,222	14,763,245,075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(63,269,545,104)	(12,796,612,563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,994,248,803	21,081,746,823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(102,900,000)	(113,636,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	481,059,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,569,862,704	1,769,208,422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,466,962,704	2,136,631,149
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,234,555,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,244,210,750)	(2,228,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,009,655,750)	(2,228,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,548,444,243)	23,216,149,172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,738,668,614	33,170,300,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		372,853	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	50,190,597,224	56,386,449,698

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Thanh Thủy




Nguyễn Duy Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/9/2013

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp

3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD, xây lắp, dịch vụ vận tải.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu ...01/01/2013 kết thúc 31/12/2013)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND)

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.

Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:

Đối với kinh doanh : Giá đích danh; nhập trước xuất trước

Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng, căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

+ Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo đường thẳng, không quá 3 năm.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Tiền mặt	1,626,318,340	2,014,124,622
- Tiền gửi ngân hàng	18,259,749,309	33,724,543,992
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	30,304,529,575	20,000,000,000
Cộng	50,190,597,224	55,738,668,614

Khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3, Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	13,347,595,685	12,931,618,789
+ Phải trả khác		108,637,876
+ BHXH, BHYT		23,474,268
+ Nhà thầu XD	10,809,952,500	10,809,952,500
+ Phải thu khác	2,537,643,185	1,989,554,145
Cộng	13,347,595,685	12,931,618,789

4. Hàng tồn kho	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	5,854,925,411	8,069,573,940
- Nguyên liệu, vật liệu	11,400,104,135	15,837,411,179
- Công cụ, dụng cụ	502,663,154	625,229,665
- Chi phí SX KD dở dang	3,080,185,487	4,994,512,176
- Thành phẩm	2,746,337,843	4,048,723,212
- Hàng hóa	15,408,890,469	4,540,605,628
- Hàng gửi đi bán	1,273,087,500	637,416,000
Cộng	40,266,193,999	38,753,471,800

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ.

5. Các khoản thuế phải thu	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế TNDN	1,696,093,253	2,825,966,982
- Thuế TNCN	6,784,312	15,146,973
- Thu sử dụng vốn		
- Thuế môn bài		
- Thuế đất		
Cộng	1,702,877,565	2,841,113,955

6. Phải thu dài hạn nội bộ :

7. Phải thu dài hạn khác :

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư đầu kỳ	30,476,645,599	67,692,554,062	11,173,617,617	1,485,592,025	292,608,136	111,121,017,439
2.Số tăng trong kỳ	85,396,364	287,115,000	1,937,769,494	0	0	2,310,280,858
- Mua lại						0
- Mua mới	85,396,364	287,115,000	735,099,464			1,107,610,828
- Di chuyển			1,202,670,030			1,202,670,030
3.Số giảm trong kỳ	547,529,980	282,228,877	1,931,974,573	412,197,514	0	3,173,930,944
- Thanh lý			659,221,822			659,221,822
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			1,202,670,030			1,202,670,030
- Điều chỉnh	547,529,980	282,228,877	70,082,721	412,197,514		1,312,039,092
4.Số cuối kỳ	30,014,511,983	67,697,440,185	11,179,412,538	1,073,394,511	292,608,136	110,257,367,353
- Chưa khấu hao hết	26,890,177,202	58,628,054,007	6,038,368,716	349,687,054	292,608,136	92,198,895,115
- Đã khấu hao hết	3,124,334,781	9,069,386,178	5,141,043,822	723,707,457	0	18,058,472,238
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu kỳ	15,143,250,674	43,452,171,553	10,483,423,688	1,388,291,778	204,825,692	70,671,963,386
2.Tăng trong kỳ	784,144,341	2,263,207,207	1,578,560,798	43,314,146	21,945,609	4,691,172,101
- Trích khấu hao	784,144,341	2,263,207,207	413,169,037	43,314,146	21,945,609	3,525,780,340
- Di chuyển			1,165,391,761			1,165,391,761
3.Giảm trong kỳ	215,815,066	251,437,773	1,864,464,649	390,256,604	0	2,721,974,092
- Thanh lý			634,817,088	390,256,604		1,025,073,692
- Di chuyển			1,165,391,761			1,165,391,761
- Điều chỉnh	215,815,066	251,437,773	64,255,800			531,508,639
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ	15,711,579,949	45,463,940,987	10,197,519,837	1,041,349,320	226,771,301	72,641,161,395
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	15,333,394,925	24,240,382,509	690,193,929	97,300,247	87,782,444	40,449,054,053
2.Cuối kỳ	14,302,932,034	22,233,499,198	981,892,701	32,045,191	65,836,835	37,616,205,958

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm			150,000,000		150,000,000
+ Tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ					
- tăng khác					
+ Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- giảm khác					
+ Số dư cuối năm			150,000,000		150,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm			143,173,771		143,173,771
+ Tăng trong kỳ			6,826,229		6,826,229
- Khấu hao trong năm			6,826,229		
- tăng khác					
+ Giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			6,826,229		6,826,229
- Tại ngày cuối năm					

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	134,496,426	499,860,060,542
Trong đó: Những công trình lớn		
+ XN sản xuất vỏ bao xi măng	62,183,517	62,183,517
+ Nhà máy xi măng Cam Ranh	0	499,725,564,116
+ Kho chứa xi măng Hoà Cầm	19,222,909	19,222,909
+ kho VLXD Hoa châu	53,090,000	53,090,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chi phí trả trước dài hạn	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn	227,746,182	317.746.182
Chi phí CCDC chờ phân bổ	87,797,713	

15. Vay và nợ ngắn hạn:

Vay và nợ ngắn hạn	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	4,346,725,050	20,112,170,050
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	119,854,016,349
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	4,346,725,050	139,966,186,399

16. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản nộp nhà nước	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Thuế GTGT	220,980,843	298,701,460
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và thuế đất	215,270,482	
- Các loại thuế khác	2,626,680	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,362,250	286,400
Tổng cộng	440,240,255	298,987,860

17. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- TRích trước chi phí chưa thanh toán	3,639,711,761	1,881,980,386
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- CP SCL TSCĐ		
Tổng cộng	3,639,711,761	1,881,980,386

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	49,286,556	137,809,549
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,358,296,422	55,812,387,989
+ Tạm ứng	8,731,797	2,728,483
+ Lãi vay cho NMCR	-	48,282,989,304
+ Cổ tức	157,693,899	4,410,314,649
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, vốn góp lại xe	441,338,382	1,017,219,426
+ Phải trả khác	1,750,532,344	2,099,136,127
Cộng	2,407,582,978	55,950,197,538

19. Phải trả dài hạn nội bộ :

20. Vay và nợ dài hạn:

Vay và nợ dài hạn	Đến 30/9/2013	Đầu năm
A. Vay dài hạn	-	316,206,521,122
- Vay ngân hàng	-	278,045,831,507
- Vay đối tượng khác	-	38,160,689,615
B. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	316,206,521,122

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cong
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-17,350,220,475	15,178,555,289	1,186,206,321	98,739,898,646
Tăng năm nay	0	0	0	3,395,565,303	0	0	3,395,565,303
- Lợi nhuận tăng				3,395,565,303			
- Khác							
Giảm	0	0	0	0	0	0	0
- Khác							
Số dư cuối năm nay	99,000,000,000	725,357,511	0	-13,954,655,172	15,178,555,289	1,186,206,321	102,135,463,949

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 31/03/2013	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 30/9/2013	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.178.555.289	15.178.555.289
- Quỹ dự phòng tài chính	1.186.206.321	1.186.206.321

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

- Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh tại Doanh nghiệp.

23. Nguồn kinh phí:

24. Tài sản thuê ngoài:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ MS 01	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu	490,270,711,976	514,077,911,284
+ Doanh thu bán hàng	489,009,863,771	512,687,182,911
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,260,848,205	1,390,728,373
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	3,851,221,340	1,173,746,721
+ Chiết khấu thương mại	3,848,683,090	1,173,746,721
+ Giảm giá hàng bán	2,538,250	
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	486,419,490,636	512,904,164,563
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hóa	485,158,642,431	511,513,436,190
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,260,848,205	1,390,728,373
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	111,417,809,439	120,054,058,747
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	365,790,408,242	384,979,304,471
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	477,208,217,681	505,033,363,218
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,518,013,335	2,217,046,546
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,518,013,335	2,217,046,546
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	1,010,444,566	2,144,284,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98,452,158	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,108,896,724	2,144,284,000
31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,183,671,589	1,754,517,891
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	1,183,671,589	1,754,517,891

32. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	89,760,219,871	95,495,076,567
- Chi phí nhân công	19,815,112,150	20,161,240,433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,510,660,960	3,847,715,963
- Chi phí mua ngoài	9,155,663,881	6,787,747,355
- Chi phí khác bằng tiền	3,316,586,406	7,253,004,646
Cộng	125,558,243,268	133,544,784,964

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII. Những công cụ tài chính:

1. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về tỷ giá, lãi suất, giá cả.

- Công ty hiện tại chỉ tồn tại khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ với số dư đến thời điểm 30/9/2013 là 232.826,49 USD. Vì vậy, rủi ro về tỷ giá của khoản mục nợ phải trả người bán không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trong thời gian tới.

- Công ty mua nguyên vật liệu, xi măng từ nhà sản xuất trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ biến động giá cả nguyên vật liệu, xi măng. Công ty đã có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý nên rủi ro về giá cả nguyên vật liệu ở mức thấp.

2. Rủi ro tín dụng:

Khách hàng của Công ty là các đại lý mua hàng có ký cược và bảo lãnh ngân hàng, các Công ty thành viên trong Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt nam nên rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức chấp nhận được.

3. Rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng tín dụng của đối tác. Công ty đánh giá mức độ rủi ro thanh khoản là không có và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Các khoản vay và nợ	4,346,725,050		4,346,725,050
- Phải trả người bán	108,636,096,112		108,636,096,112
- Phải trả khác	2,407,582,978	109,088,726	2,516,671,704
01/01/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Các khoản vay và nợ	139,966,186,399	316,206,521,122	456,172,707,521
- Phải trả người bán	81,499,348,636	-	81,499,348,636
- Phải trả khác	55,812,387,989	230,501,326	56,042,889,315

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	50,190,597,224		50,190,597,224
- Phải thu khách hàng	74,677,759,775		74,677,759,775
- Phải thu khác	13,347,595,685		13,347,595,685
01/01/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55,738,668,614		55,738,668,614
- Phải thu khách hàng	38,023,849,159		38,023,849,159
- Phải thu khác	12,931,618,789		12,931,618,789

IX. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên trong 9 tháng năm 2013:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	năm 2013	năm 2012
Bán hàng		89,664,145,316	94,396,432,036
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	7,080,400,000	16,616,100,000
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	6,409,253,000	3,108,000,000
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	16,537,740,000	24,975,000,000
Công ty xi măng Hải vân	Thành viên Tcty	22,639,572,386	28,838,817,416
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên Tcty	36,997,179,930	20,858,514,620
Mua hàng		300,186,867,541	317,805,551,136
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	248,514,075,789	257,596,832,148
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	27,243,536,177	25,502,951,320
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	19,817,436,531	33,206,042,286
Công ty xi măng Hải vân	Thành viên Tcty	4,611,819,044	1,499,725,382
Vay vốn			
Tổng Công ty CN XM Việt Nam	Thành viên Tcty	4,234,555,000	
Chi phí lãi vay		225,607,682	9,906,654,871
Tổng Công ty CN XM Việt Nam	Công ty mẹ	225,607,682	4,646,951,400
Công ty tài chính CP xi măng	Thành viên Tcty	-	5,259,703,471

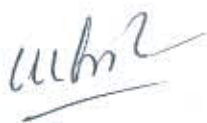
2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong quý 3/2013:

Chi tiêu	Mối quan hệ	30/9/2013	31/12/2012
Phải thu khách hàng		39,843,680,263	26,320,674,108
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	4,326,058,500	4,503,064,500
Công ty xi măng Hải vân	Thành viên Tcty	9,105,693,545	6,371,507,908
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên Tcty	26,411,928,218	15,446,101,700
Phải trả người bán		65,439,530,388	21,719,027,024
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	56,187,758,846	15,682,513,330
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên Tcty	6,087,861,344	5,170,049,847
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	3,923,116,188	1,625,669,837
Công ty xi măng Hải vân	Thành viên Tcty	-	-
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên Tcty	(759,205,990)	(759,205,990)
Vay vốn		-	161,345,805,748
Tổng Công ty CN XM Việt Nam	Công ty mẹ	-	85,109,000,000
Công ty tài chính CP xi măng	Thành viên Tcty	-	76,236,805,748
Lãi vay phải trả		225,607,682	42,809,509,618
Tổng Công ty CN XM Việt Nam	Công ty mẹ	225,607,682	27,958,306,500
Công ty tài chính CP xi măng	Thành viên Tcty	-	14,851,203,118

Ngày 10 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký tên, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Thủy

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Duy Diễn

Số 1393/TCKT

V/v Giải trình biến động doanh thu
lợi nhuận quý III/2013

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2013

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc
việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III/2013 có sự biến động về doanh thu, lợi nhuận
trước thuế so với quý III/2012.

Sự biến động này do các nguyên nhân sau:

	Đvt	Quý III/2013	Quý III/2012	So sánh (%)
Sản lượng tiêu thụ				
- Xi măng	Tấn	88,752	88,628	100%
- Gạch	Viên	8,971,000	9,467,485	95%
- Vò bao	cái	7,255,000	5,677,100	128%
Doanh thu HĐKD	Tr.đồng	157,655	150,786	105%
Giá vốn	Tr.đồng	155,432	146,749	106%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1,247	1,641	76.00%

Lợi nhuận quý III/2013 giảm hơn 34% so với quý III/2012 là do nguyên nhân:

- Doanh thu quý III/2013 tăng 5% so với quý II/2012, trong khi đó giá vốn tăng lên 6% so với
cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT



Giám đốc Công ty

Nguyễn Duy Diễn